**XÂY DỰNG GIAO THÔNG VÀ KHO TÀNG BẾN BÃI**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên nghề hoặc công việc** | **Đặc điểm điều kiện lao động của nghề, công việc** |
|  | **Điều kiện lao động loại VI** | |
| 1 | Ngâm tẩm, bảo quản tà vẹt phòng mục bán tự động | Công việc nặng nhọc, nguy hiểm và độc hại do phải tiếp xúc trực tiếp với hoá chất độc mạnh (phenol) ở nồng độ rất cao. |
| 2 | Thợ lặn công trình. | Công việc rất nặng nhọc, nguy hiểm, tư thế lao động gò bó, chịu tác động của áp suất cao. |
| 3 | Quản lý và khai thác đèn biển trên quần đảo Trường Sa. | Thường xuyên chịu tác động của sóng, gió, ồn và khí hậu khắc nghiệt. |
|  | **Điều kiện lao động loại V** | |
| 1 | Vận hành máy chèn đường sắt. | Công việc nặng nhọc, ảnh hưởng của tiếng ồn, rung lớn. |
| 2 | Bốc xếp thủ công ở các cảng. | Công việc thủ công, làm việc ngoài trời và rất nặng nhọc |
| 3 | Bốc xếp thủ công ở các ga, kho, bến, bãi. | Làm việc ngoài trời, công việc thủ công rất nặng nhọc. |
| 4 | Kích kéo lắp dầm thép trên cao | Công việc nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của rung và ồn. |
| 5 | Đổ bê tông, xây mố, trụ cầu. | Công việc nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của ồn và rung. |
| 6 | Gia công cọc, ván thép; lao lắp nâng hạ dầm cầu. | Công việc rất nặng nhọc,nguy hiểm,chịu tác động của ồn và rung. |
| 7 | Phun cát tẩy rỉ | Làm việc ngoài trời, công việc nặng nhọc, chịu tác động của ồn, rung, bụi nồng độ rất cao. |
| 8 | Vận hành máy đóng cọc xây dựng công trình. | Làm việc ngoài trời, công việc nặng nhọc, nguy hiểm, tiếp xúc dầu mỡ, ồn, tư thế làm việc gò bó. |
| 9 | Lái cẩu nổi thi công cầu và lao lắp dầm cầu. | Làm việc ngoài trời, công việc nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của tiếng ồn cao. |
| 10 | Tán đinh ri vê kết cấu thép. | Làm việc ngoài trời, công việc nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của ồn, rung, nóng, khí CO và CO2. |
| 11 | Khoan nhồi bê tông tạo cọc móng trụ cầu; vận hành máy tạo vữa Ben-tô-nít vào lỗ khoan cọc nhồi. | Làm việc ngoài trời, công việc thủ công nặng nhọc, tư thế lao động gò bó, luôn tiếp xúc với hoá chất và ồn. |
| 12 | Làm việc dưới móng trụ cầu trong vòng vây cọc, ván thép | Làm việc ngoài trời, công việc nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của tiếng ồn. |
| 13 | Pha chế sơn và phun sơn dầm cầu. | Tiếp xúc hoá chất độc hại, tư thế lao động gò bó. |
| 14 | Hàn đối đầu các dầm cầu thép. | Công việc nặng nhọc, nguy hiểm, căng thẳng thần kinh tâm lý, thường xuyên tiếp xúc hơi khí độc. |
| 15 | Sử dụng máy quang tuyến X chụp mối hàn dầm cầu, mặt cầu thép. | Làm việc ngoài trời, tư thế lao động gò bó, chịu tác động trực tiếp của tia Rơn ghen. |
| 16 | Đào đất, đá hạ giếng chìm bằng thủ công. | Lao động thủ công, nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của bụi và ồn. |
| 17 | Phá đá, phá trụ cầu, phá dầm cầu dưới nước. | Công việc nặng nhọc, nguy hiểm. |
| 18 | Vận hành máy trộn bê tông nhựa nóng (không có buồng điều khiển). | Chịu tác động của nhiệt độ cao, ồn, rung mạnh, hơi khí độc và bụi nhiều. |
| 19 | Cấp nhựa cho máy nấu nhựa bằng thủ công. | Rất nặng nhọc, độc hại và nóng. |
| 20 | Nấu, tưới nhựa nóng vá láng mặt đường bằng thủ công. | Nặng nhọc, thường xuyên tiếp xúc với hơi, khí, bụi độc và bức xạ nhiệt. |
| 21 | Xây dựng, lắp ráp, sửa chữa thiết bị, công trình hải đăng, đèn đảo. | Công việc thủ công, nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của sóng, gió. |
| 22 | Quản lý và khai thác đèn biển trên các đảo và cửa biển. | Chịu tác động của sóng, gió và khí hậu khắc nghiệt. |
| 23 | Gạt than, phân bón rời dưới hầm tàu biển, tàu sông, xà lan. | Nơi làm việc chật hẹp, thiếu dưỡng khí, công việc thủ công, nặng nhọc, tư thế lao động gò bó. |
| 24 | Thợ lặn căn kê tàu. | Lao động nặng nhọc, nguy hiểm, tư thế lao động gò bó. |
| 25 | Sơn, cạo rỉ đáy tàu. | Lao động nặng nhọc, tư thế lao động gò bó, nơi làm việc thiếu dưỡng khí, hôi thối. |
| 26 | Khảo sát, kiểm tra, thông báo luồng cửa sông, cửa biển. | Thường xuyên làm việc ngoài trời, trên sông nước, môi trường hôi thối, bẩn thỉu. |
| 27 | Thắp đèn ở các phao trên luồng hàng hải, cửa sông, vùng hồ, dọc theo các sông có vận tải thủy. | Làm việc ngoài trời, nguy hiểm, chịu tác động của sóng gió, rung lắc, tư thế lao động gò bó. |
| 28 | Thợ sắt, thợ hàn sắt trên các công trình xây dựng và sửa chữa cầu | Làm việc ngoài trời, công việc nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của bụi, ồn, rung, khí CO2, CO. |
| 29 | Làm mới, đại tu đường sắt. | Làm việc ngoài trời, công việc thủ công, nặng nhọc. |
|  | **Điều kiện lao động loại IV** | |
| 1 | Sửa chữa, bảo dưỡng, duy tu cầu, đường sắt | Làm việc ngoài trời, công việc thủ công nặng nhọc, bụi |
| 2 | Vệ sinh sân ga, vệ sinh toa xe ở các ga (Hà Nội, Đà Nẵng, TP Hồ Chí Minh) | Làm ngoài trời, ảnh hưởng của ồn và bụi bẩn |
| 3 | Lái xe cần trục từ 20 tấn trở lên | Công việc nặng nhọc, nóng |
| 4 | Lái máy ủi | Công việc nặng nhọc, ảnh hưởng của ồn, rung và bụi |
| 5 | Trực trạm quản lý đường ven sông, ven biển, lòng hồ | Lưu động trên sông nước, công việc nặng nhọc |
| 6 | Lái cẩu điện, cẩu diezen ở cảng | Chịu tác động của ồn, bụi và nóng |
| 7 | Vận hành cẩu trục chân đế ở cảng | Tiếp xúc thường xuyên với bụi và ồn rất cao |
| 8 | Đúc bê tông dầm cầu dự ứng lực, cọc ống ly tâm. | Công việc nặng nhọc, chịu tác động của ồn cao, nóng và bụi. |
| 9 | Hàn ống thép phục vụ cọc khoan nhồi. | Làm việc ngoài trời, tư thế lao động gò bó, chịu tác động của khí độc (khí hàn). |
| 10 | Làm ván khuôn cấu kiện dầm cầu, mố trụ cầu; làm sắt cầu, cầu cáp. | Lao động ngoài trời, nặng nhọc, nguy hiểm. |
| 11 | Điều khiển máy đầm bê tông, cấu kiện bê tông. | Công việc nặng nhọc, chịu ảnh hưởng của tiếng ồn, rung và bụi. |
| 12 | Đúc đẩy bê tông dự ứng lực | Làm việc ngoài trời, công việc nặng nhọc, ồn và bụi. |
| 13 | Vận hành trạm trộn bê tông nhựa nóng tự động (có buồng điều khiển). | Chịu tác động của ồn, căng thẳng thần kinh tâm lý. |
| 14 | Vận hành máy nấu nhựa, máy sấy đá, nồi hơi bảo ôn trạm trộn bê tông nhựa nóng. | Làm việc ngoài trời, chịu tác động của hơi khí độc và bụi nhiều. |
| 15 | Phục vụ trạm trộn bê tông nhựa nóng (vận chuyển nguyên liệu, nhiên liệu, tháo bao bột đá vào băng chuyền, xúc và vận chuyển bột đá ở máy sấy thải ra, quét dọn dầu, than... quét dầu, phun dầu vào thùng xe chở bê tông nhựa nóng). | Làm việc ngoài trời, công việc thủ công, nặng nhọc, tiếp xúc với hơi khí độc, bụi. |
| 16 | Sửa chữa cơ khí thiết bị tại trạm trộn bê tông nhựa nóng. | Làm việc ngoài trời, tư thế lao động gò bó, chịu tác động của hơi, khí, bụi độc. |
| 17 | Lái các loại xe lu lăn đường. | Nặng nhọc, ồn, rung, nóng và bụi nhiều. |
| 18 | Điều khiển xa máy ép hơi thổi bụi mặt đường, xe phun nhựa nóng, máy trải thảm bê tông nhựa nóng. | Làm việc ngoài trời, chịu tác động của ồn, rung, bụi, hơi khí độc và nóng. |
| 19 | Cuốc, xúc bù, san mặt đường theo máy trải thảm bê tông nhựa nóng. | Làm việc ngoài trời, công việc thủ công, nặng nhọc, chịu tác động của nóng, hơi khí độc. |
| 20 | Sản xuất bê tông, nhựa đường, nhũ tương. | Tiếp xúc thường xuyên với nóng,bụi đá, hơi khí độc hyđrôcacbua axít và các hoá chất phụ gia khác). |
| 21 | Duy tu, sửa chữa cầu, đường bộ. | Làm việc ngoài trời, công việc thủ công, nặng nhọc, chịu tác động của bụi |
| 22 | Nhân viên hoa tiêu. | Làm việc trong buồng lái trên tàu biển, luôn đứng suốt hành trình dẫn tàu, tập trung quan sát cao, căng thẳng thần kinh tâm lý. |
| 23 | Đóng bao phốt phát, apatít phân lân, urê,. .ở các kho, bến, bãi, cảng sông, cảng biển, ga đường sắt. | Công việc thủ công, nặng nhọc, tư thế lao động gò bó, chịu tác động của bụi độc. |
| 24 | Trắc địa địa hình, địa chất khảo sát đường bộ, đường sông và đường biển. | Công việc nặng nhọc, thường xuyên lưu động, chịu tác động của bụi, mưa, nắng. |
| 25 | Sửa chữa, lắp đặt hệ thống điện, đường ống trong hầm tàu thủy. | Nơi làm việc chật hẹp, công việc nặng nhọc, tư thế lao động gò bó. |
| 26 | Hoả công dưới hầm tàu thủy, xà lan. | Ảnh hưởng nóng, ồn, thiếu dưỡng khí. |